

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 420/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 8 - 2020

V/v trA chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần H Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Thu Thủy.

2. Ông Đoàn Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yển - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 426/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Ấp BD, xã TMT, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: Ông Mai ThA H, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Ấp BD, xã TMT, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/8/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị N trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà và ông H kết hôn năm 1998, hôn nhân do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Nhưng dần về sau thì bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bà thường hay cãi nhau, ngoài ra bà còn có mâu thuẫn với gia đình chồng, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay nhận thấy tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn được tình cảm của bà với ông H nên bà yêu cầu ly hôn với ông Mai ThA H.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 03 con chung tên Mai H Th, sinh năm 1998, đã thành niên và có khả năng lao động được, Mai H Th1, sinh năm 2003 và Mai Ngọc A, sinh năm 2008. Ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung H Th1 và Ngọc A, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 06/8/2020, bị đơn ông Mai ThA H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N bắt đầu chung sống vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, ông bà nhận thấy không thể tiếp tục chung sống nên đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay bà N yêu cầu ly hôn ông đồng ý ly hôn với bà N.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Mai H Th, sinh năm 1998, đã thành niên và có khả năng lao động được, Mai H Th1, sinh năm 2003 và Mai Ngọc A, sinh năm 2008. Con chung Mai H Th1 và Mai Ngọc A đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông H thống nhất giao hai con chung chưa thành niên Mai H Th1 và Mai Ngọc A cho bà N trực tiếp nuôi, ông H không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà Bùi Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn, nuôi con chung; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Ông Mai ThA H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] TrA chấp giữa các đương sự về việc ly hôn, bị đơn cư trú tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Th1 thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H chung sống với nhau từ năm 1998, ông bà có đủ điều kiện kết hôn nên phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực đến ngày 01 tháng 01 năm 2003 nhưng bà N và ông H không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn nên ông bà không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do bà N và ông H không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông H theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Th tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Mai H Th, sinh năm 1998, đã thành niên và có khả năng lao động được, Mai H Th1, sinh năm 2003 và Mai Ngọc A, sinh năm 2008. Mai H Th, đã thành niên và có khả năng lao động được nên không xem xét. Hai con chung Mai H Th1 và Mai Ngọc A đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N và ông H thống nhất giao hai con

chung chưa thành niên Mai H Th1 và Mai Ngọc A cho bà N trực tiếp nuôi. Thỏa thuận nuôi hai con chung này của bà N và ông H cũng phù hợp với nguyện vọng của hai con chung Mai H Th1 và Mai Ngọc A là muốn được ở với mẹ. Do đó, để tạo điều kiện cho hai con chung Mai H Th1 và Mai Ngọc A ổn định về tâm lý, chỗ ở và sự phát triển về mọi mặt, Hội đồng xét xử chấp nhận giao hai con chung chưa thành niên Mai H Th1 và Mai Ngọc A cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không yêu cầu cấp dưỡng.

Bà N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp. Ông Mai ThA H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Th tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Thị N và ông Mai ThA H là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung:

- Con chung Mai H Th, sinh năm 1998, đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Bà N được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên là Mai H Th1 và Mai Ngọc A, cháu Th1 và cháu A hiện đang sống cùng bà N. Ông Mai ThA H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không yêu cầu cấp dưỡng. Bà N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003585 ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú. Ông Mai ThA H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị N và ông Mai ThA H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- CCTHADS huyện Châu Phú;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần H Vũ